

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 06 - 5 - 2021  
*V/v tranh chấp về ly hôn*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Thụy.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Huyền và bà Lê Thị Anh Thư.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Thanh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Sỹ B, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ 7, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam (có mặt).

**- Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1993; nơi ĐKKHKT: Thôn T, xã T1, huyện T2, tỉnh Hà Nam. Nơi cư trú trước khi đi nước ngoài: Thôn B, xã T1, huyện T2, tỉnh Hà Nam. Hiện nay chị H đang ở N, không rõ địa chỉ (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn là anh Nguyễn Sỹ B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tìm hiểu xây dựng hạnh phúc gia đình và đăng ký kết hôn ngày 02/01/2014 tại Ủy ban nhân dân (UBND) phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 02/2014, quyển số 01/2013, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng tháng

12/2014, anh và chị H bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, rạn nứt về tình cảm. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và cách sống. Những cuộc cãi vã xảy ra thường xuyên, cuộc sống hôn nhân ngày càng bế tắc trầm trọng, vợ chồng không thể hòa hợp. Vợ chồng cũng đã cố gắng tự hàn và được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả dẫn đến việc vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2014 đến nay, chị H cũng đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở; vợ chồng không quan tâm, cũng không liên lạc gì với nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam giải quyết ly hôn với chị H. Mặc dù không liên lạc với chị H nhưng qua thông tin từ gia đình, anh được biết năm 2016, chị H đi du học ở N; hiện nay đang lao động ở N. Chị H vẫn liên lạc với bố mẹ đẻ là bà Đinh Thị T và ông Nguyễn Văn T1. Tuy nhiên, anh không biết địa chỉ cụ thể của chị H ở N vì chị H và gia đình chị H không cho biết nên anh không thể cung cấp cho Tòa án.

- Về con chung, con nuôi: Anh và chị Nguyễn Thị H không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp, ruộng cấy nông nghiệp: Vợ chồng anh không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về con riêng, tài sản riêng và các vấn đề khác: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh tự nguyện nộp toàn bộ án phí sơ thẩm; nộp thay cho cả chị Nguyễn Thị H

\* Tại biên bản làm việc ngày 11/3/2021 và ngày 16/3/2021 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam với bà Đinh Thị T là mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị H, bà T cho biết: Anh Nguyễn Sỹ B và chị Nguyễn Thị H đăng ký kết hôn ngày 02/01/2014 tại UBND phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Vợ chồng anh B, chị H có thời gian tìm hiểu và kết hôn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống ở phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Khoảng tháng 12 năm 2014, bà thấy chị H về sinh sống cùng ông bà. Bà có hỏi chị H thì chị H có nói là vợ chồng chị H bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên vợ chồng ly thân. Đến năm 2016, chị H đi N học và làm việc. Nay anh B xin ly hôn với chị H, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Vợ chồng anh B, chị H không có con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung, công nợ riêng và các vấn đề khác: Bà không nắm được và cũng không có ý kiến gì thêm.

Về địa chỉ của chị H tại N: Năm 2016, chị H sang N vừa học, vừa làm. Hiện nay chị H vẫn đang sinh sống ở N còn địa chỉ cụ thể của chị H ở N thì bà

không nắm được. Bà có hỏi chị H địa chỉ nơi ở và nơi làm việc, học tập của chị H nhưng chị H không cung cấp cho bà. Chị H thỉnh thoảng có liên lạc với bà nhưng qua nhiều số điện thoại khác nhau, khi bà gọi lại những số đó thì đều không liên lạc được nên bà cũng không cung cấp được số điện thoại của chị H cho Tòa án.

Nay Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đang thụ lý, giải quyết vụ án ly hôn giữa anh B và chị H, vì bà không biết địa chỉ cụ thể của chị H ở N nên bà không thể cung cấp cho Tòa án địa chỉ nơi làm việc, học tập hoặc nơi cư trú của chị Nguyễn Thị H đồng thời bà từ chối nhận các văn bản tố tụng và từ chối thông báo cho chị H biết để gửi lời khai đối với yêu cầu khởi kiện của anh B.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Sỹ B cho biết: Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và cách sống và một phần cũng là do chị H không thể có con. Năm 2016, vợ chồng ly thân, chị H đi N. Lần cuối chị H về Việt Nam vào năm 2020 và ở nhà bố mẹ đẻ chị H tại thôn B, xã T1, huyện T2 rồi lại đi N nhưng anh không biết thông tin về địa chỉ nơi cư trú, nơi học tập hoặc làm việc của chị H ở N. Nay anh giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn giữa anh và chị Nguyễn Thị H.

#### **Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam:**

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ nhưng bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 123 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho ly hôn giữa anh Nguyễn Sỹ B và chị Nguyễn Thị H

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh B phải nộp 300.000 đồng.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Theo Công văn số 5027/QLXNC-P5 ngày 05/3/2021 của Cục Quản lý Xuất nhập cảnh về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh của chị Nguyễn Thị H xác định chị H xuất cảnh lần cuối vào ngày 07/3/2020 qua cửa khẩu Nội Bài và hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Theo Biên bản làm việc với UBND xã T1; UBND phường T; Công an phường T và lời khai của bà Đinh Thị T (mẹ đẻ chị H) xác định hiện nay chị H đang ở N nên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết đơn ly hôn của anh Nguyễn Sỹ B là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thông qua thân nhân của chị Nguyễn Thị H ở Việt Nam là bà Đinh Thị T (mẹ đẻ chị H) xác định chị H vẫn liên lạc với bà T. Tòa án giải thích pháp luật cho bà T và yêu cầu bà T cung cấp địa chỉ, tin tức của chị H đến lần thứ hai nhưng bà T không biết nên không thể cung cấp địa chỉ, tin tức của chị H cho Tòa án, bà cũng không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị H biết để gửi lời khai về cho Tòa án đồng thời bà từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án.

Do đó, xác định chị H cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết cho Tòa án theo hướng dẫn của Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Vì vậy, Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Nguyễn Sỹ B và chị Nguyễn Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu xây dựng hạnh phúc gia đình và đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam ngày 02/01/2014, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Vợ chồng chung sống được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, rạn nứt về tình cảm. Nguyên nhân mâu thuẫn theo anh B khai là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, cách sống. Tại phiên tòa, anh B cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn một phần là do chị H không thể có con. Vợ chồng đã cố gắng tự hàn gắn và được hai bên gia đình khuyên nhủ nhiều lần nhưng không có kết quả. Năm 2016, chị H đi N để học tập, lao động, vợ chồng không quan tâm đến nhau nữa.

Nay anh B đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị H, Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh B và chị H không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho ly hôn giữa anh B và chị H là phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 và khoản 2, điều 123 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh B xác định không có và không đề nghị Tòa án giải quyết. Qua xác minh tại UBND phường T và mẹ đẻ chị H cũng xác định vợ chồng anh B, chị H không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung và các vấn đề khác: Anh B xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị H đang ở N, không rõ địa chỉ và không có ý kiến tại Tòa án, do đó khi anh B và chị H phát sinh tranh chấp về quyền tài sản chung, công nợ chung và các vấn đề khác thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Sỹ B tự nguyện nộp thay cho chị Nguyễn Thị H. Vì vậy, anh B phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 147, Điều 195, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 469 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 121, Điều 122, Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa anh Nguyễn Sỹ B và chị Nguyễn Thị H.

2. Trường hợp anh Nguyễn Sỹ B và chị Nguyễn Thị H có tranh chấp về tài sản chung, công nợ chung và các vấn đề khác thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

3. Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Nguyễn Sỹ B phải chịu 300.000đ. Đối trừ số tiền tạm ứng án phí anh B đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0005723 ngày 22/02/2021 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam. Anh B đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Viện KSND tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự;
- Ông Nguyễn Văn T1, bà Đinh Thị T (bố, mẹ đẻ chị H);
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- UBND phường T;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Đặng Văn Thuy**